TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG TÂY** TỈNH TIỀN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2024/DSST
Ngày: 13/3/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Bình.**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Đình Thung**

Ông **Lê Văn Chính**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Thúy** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên toà: Ông **Ngô Bảo Duy** – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 554/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-DS ngày 21/02/2024, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: **Phạm Xuân M,** sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp Qưới An, xã Long Bình, huyện Gò Công Tây, Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Nguyễn Duy H, sinh năm 1992 (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 20/11/2023)

Địa chỉ: ấp Khương Ninh, xã Long Bình, huyện Gò Công Tây, Tiền Giang

+ Bị đơn: **Trần Thị Thu T**, sinh năm 1977;

Trần Minh H, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: ấp Thạnh Bình, xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây, Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của chị T: Nguyễn Hoài P, sinh năm 1991 (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 12/03/2024)

Địa chỉ: ấp Kinh Dưới, xã Bình Ân, huyện Gò Công Đông, Tiền Giang

(Anh H, anh P có mặt; anh H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải đại diện ủy quyền nguyên đơn anh H trình bày:

Vào đầu năm 2022, xuất phát từ mối quan hệ bà con họ hàng, chị M có cho vợ chồng chị Trần Thị Thu T và anh Trần Minh H vay nhiều lần tiền, mục đích vay để trả nợ và chi tiêu trong gia đình, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả nợ khi nào cần sẽ thông báo trước cho vợ chồng chị T và anh H 02 tháng để trả lại. Cụ thể 31 lần vay như sau:

Ngày 10/01/2022, chị Mỹ cho vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 17.100.000 đồng. Ngày 21/01/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 4.000.000 đồng. Ngày 02/03/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 18.000.000 đồng. Ngày 12/03/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 18.000.000 đồng. Ngày 22/03/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 27.400.000 đồng. Ngày 20/04/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 31.000.000 đồng. Ngày 26/04/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 37.900.000 đồng. Ngày 10/05/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 27.000.000 đồng. Ngày 19/05/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 38.400.000 đồng. Ngày 17/06/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 47.800.000 đồng. Ngày 28/06/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 46.900.000 đồng. Ngày 08/07/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 36.000.000 đồng. Ngày 28/07/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 10.900.000 đồng. Ngày 06/08/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 36.000.000 đồng. Ngày 16/08/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 47.800.000 đồng. Ngày 25/08/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 46.900.000 đồng. Ngày 14/09/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 11.580.000 đồng. Ngày 23/09/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 24/09/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 23.900.000 đồng. Ngày 03/10/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 04/10/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 13.000.000 đồng. Ngày 10/11/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 11/11/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 40.000.000 đồng. Ngày 12/11/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 26.300.000 đồng. Ngày 22/12/2022, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 11.100.000 đồng. Ngày 08/01/2023, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 14.000.000 đồng. Ngày 09/01/2023, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 22.000.000 đồng. Ngày 13/01/2023, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 10.600.000 đồng. Ngày 07/02/2023, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 08/02/2023, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 12/02/2023, vợ chồng chị T và anh H vay số tiền 28.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền chị M cho vợ chồng chị T và anh H vay là 921.580.000 đồng. Quá trình cho vay, chị M đều chuyển khoản cho vợ chồng chị T và anh H qua tài khoản ngân hàng. Cụ thể, chị M đã sao kê tài khoản ngân hàng mang tên

Phạm Xuân M, số tài khoản 0181000066343 tại ngân hàng Vietcombank Nam Sài Gòn – Phòng giao dịch Tân Thuận ngày 13/11/2023 từ ngày 01/10/2021 đến ngày 20/04/2023. Trong Bản sao kê ngày 13/11/2023, thể hiện số tiền mà chị M đã chuyển khoản cho vợ chồng chị T và anh H qua số tài khoản 104870005739 đứng tên Trần Thị Thu T, ngân hàng Vietinbank, Ngân hàng Công thương Việt Nam với 31 lần chuyển khoản với tổng số tiền 921.580.000 đồng.

Đến ngày 20/5/2023 âm lịch, do vợ chồng chị T và anh H vỡ nợ nên chị M đã thông báo yêu cầu vợ chồng chị T và anh H trả số tiền vay còn nợ nêu trên nhưng vợ chồng chị T, anh H cứ hứa hẹn nhiều lần và trốn tránh . Đến nay vợ chồng chị T và anh H vẫn không chịu trả số tiền vay còn nợ cho chị M. Số tiền vay vợ chồng anh chị để phụ vụ nhu cầu thiết yếu gia đình, dùng để chi tiêu công việc trong gia đình nên anh chị phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị M.

Nay, chị M yêu cầu vợ chồng chị T, anh H cùng có nghĩa vụ trả số tiền vay là 921.580.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, yêu cầu trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn anh H vắng mặt, mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị M.

* Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của chị T là anh P trình bày:

Anh H và chị T là vợ chồng, hiện đang chung sống cùng một nhà. Anh thừa nhận chị T, anh H có nợ chị M số tiền 921.580.000đồng nhưng sau đó chị T có trả cho chị M số tiền 475.500.000đồng, trong đó chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng với số tiền là 75.500.000đồng, còn số tiền 400.000.000đồng đưa trực tiếp không có làm giấy tờ. Nay, chị T đồng ý trả số tiền còn nợ là 446.080.000đồng, sau khi trừ số tiền đã trả là 475.500.000đồng.

**** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát***:

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ kiện: Căn cứ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự, chị T, anh H phải có nghĩa vụ trả số tiền đã vay cho chị M, nên yêu cầu của bà Mỹ là có cơ sở. Căn cứ Điều 463, Điều 466, Bộ luật dân sự 2015. Đề nghị HĐXX: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 846.080.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra cũng như tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ tranh chấp giữa chị Phạm Xuân M và chị Trần Thị Thu T, anh Trần Minh H là tranh chấp

hợp đồng vay tài sản được xem xét giải quyết theo Điều 463 Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định Điều 26, 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn anh Hồng vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với anh Hồng.

[3] Về nội dung:

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn anh H yêu cầu chị T, anh H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị M số tiền 921.500.000đồng, không yêu cầu tính lãi, trả khi án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu khởi kiện của chị M là có cơ sở bởi lẽ giữa chị M, chị T, anh H có xác lập hợp đồng vay tài sản với chứng cứ là chị M chuyển khoản từ tài khoản 0181000066343 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Nam Sài Gòn – Phòng giao dịch Tân Thuận chủ tài khoản là chị Phạm Xuân M chuyển tiền đến số tài khoản 104870005739 mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Tiền Giang của chị Trần Thị Thu T là chủ tài khoản nhiều lần từ ngày 10/01/2022 đến ngày 12/02/2023 với tổng số tiền là 921.580.000đồng. Căn cứ Văn bản số 140/CNTG-DVKH ngày 02/02/2024 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Tiền Giang xác định số tài khoản 104870005739 là của chị Trần Thị Thu T là chủ tài khoản.

Đại diện ủy quyền của chị T là anh P thừa nhận anh H, chị T có vay của chị M số tiền 921.580.000đồng, sau đó chị Thảo có chuyển trả cho chị M số tiền là 475.500.000đồng, trong đó chuyển khoản qua số tài khoản nêu trên trả cho chị M số tiền 75.500.000đồng, còn số tiền 400.000.000đồng đưa trực tiếp cho chị M không có làm giấy tờ nên không có chứng cứ chứng minh. Đại diện ủy quyền anh P yêu cầu được trừ số tiền 475.500.000đồng, số tiền nợ còn lại chị T, anh Hồng đồng ý trả cho chị M. Đại diện ủy quyền anh H cho rằng đến tại phiên tòa anh mới biết phía bị đơn có trả cho chị M số tiền 475.000.000đồng, tuy nhiên trong đó số tiền 75.500.000đồng có chứng cứ chứng minh là sao kê chi tiết giao dịch tại Ngân hàng của đại diện ủy quyền anh P cung cấp nên chị M đồng ý cấn trừ, số tiền còn lại 400.000.000đồng không có chứng cứ nên chị M không đồng ý cấn trừ. Xét thấy, chị T, anh H có vay chị M số tiền 921.580.000đồng, chị T đã trả được số tiền 475.500.000đồng nhưng bị đơn có chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 75.500.000đồng, số tiền còn lại 400.000.000đồng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Tòa án nhiều lần mời anh H, chị T đến trình bày ý kiến, hòa giải đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn nhưng anh chị vắng mặt không có lý do, đến tại phiên tòa thì chị T có đại diện ủy quyền là anh Nguyễn Hoài Ph tham dự phiên tòa và trình bày với nội dung nêu trên. Mặc dù, chị M chuyển tiền qua tài khoản tại Ngân hàng mang tên chị T nhưng anh H và chị T là vợ chồng, hiện vẫn sống chung một nhà, số tiền chị T, anh H vay là để phục vụ nhu cầu thiết yếu và phát triển kinh tế của gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc anh H, chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Mỹ số tiền 846.080.000đồng khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với Điều 466 Bộ luật dân sự. Do chị M không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T, anh H chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

<u>Xử:</u> Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Xuân M.

Buộc anh Trần Minh H, chị Trần Thị Thu T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phạm Xuân M số tiền 846.080.000đồng *(Tám trăm bốn mươi sáu triệu không trăm tám mươi ngàn đồng)* khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Mỹ cho đến khi thi hành án xong, chị T, anh H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Chị Trần Thị Thu T, anh Trần Minh H cùng phải chịu số tiền 37.382.400đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho chị M số tiền tạm tứng án phí 19.823.700đồng theo biên lai số 0009082 ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng, anh H kháng cáo kể từ ngày Tòa án tống đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** *<u>Nơi nhận</u>:***
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- Ñöông söï;
- Löu hoà sô.

(ĐÃ KÝ)